

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2020/DS-PT
Ngày: 23-6-2020
Về việc “Tranh chấp đòi tài
sản, bồi thường thiệt hại ngoài
hợp đồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng
Các Thẩm phán: Ông Trần Minh Hải
Bà Lâm Ngọc Phượng

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Huỳnh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Dương Quy Thái - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 58/2020/TLPT-DS ngày 06/02/2020 về việc “Tranh chấp đòi tài sản, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 219/2019/DS-ST, ngày 08/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện PT bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 73/2020/QĐ-PT ngày 11/3/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Văn Do, sinh năm 1966; (có mặt)

1.2. Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1968; (có mặt)

Nơi cư trú: Số 33, tổ 1, ấp HH, xã HX, huyện PT, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1952;

Nơi cư trú: Tổ 01, ấp HH, xã HX, huyện PT, tỉnh An Giang.

Người đại diện của bị đơn: Ông Nguyễn Lưu Q, sinh năm: 1984, nơi cư trú: 96/6I, khóm ĐT 2, phường MP, TP LX, An Giang, theo văn bản ủy quyền ngày 18/10/2019, (có mặt)

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 15/11/2016 và tại phiên tòa nguyên đơn Ông Nguyễn Văn Do và Bà Nguyễn Thị Kim H trình bày:

Ngày 20/9/2001, ông, bà có nhận chuyển nhượng khoảng 06 công tằm cất đất sản xuất nông nghiệp của cụ Lê Thị K với giá chung 48 chỉ vàng 24 kara, thanh toán trước 44 chỉ vàng 24 kara, số còn lại 04 chỉ vàng 24 kara thỏa thuận sẽ thanh toán dứt điểm khi ông, bà được đứng tên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (Giấy CN-QSDD). Năm 2005, cụ K và người con ruột là bà Trần Thị Kim D1 cho rằng cầm cố chứ không phải chuyển nhượng nên phát sinh tranh chấp đến Tòa án nhân dân (TAND) huyện PT, tỉnh An Giang. Quá trình giải quyết, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 114/2005/DSST ngày 21/7/2005 của TAND huyện PT, tỉnh An Giang (Bản án sơ thẩm số 114) đã công nhận hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ngày 20/9/2001 giữa ông, bà với cụ K.

Tuy nhiên bản án dân sự phúc thẩm số 333/2005/DSPT ngày 29/9/2005 của TAND tỉnh An Giang (Bản án phúc thẩm số 333) đã không công nhận Hợp đồng chuyển nhượng ngày 20/9/2001. Căn cứ Bản án phúc thẩm số 333 này, Chi cục thi hành án dân sự (CCTHADS) huyện PT, tỉnh An Giang đã buộc ông, bà giao toàn bộ diện tích đất cho cụ K, đồng thời sau đó cụ K cũng được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện PT, tỉnh An Giang cấp Giấy CN-QSDD số H0508rC ngày 21/4/2006 với diện tích 8.549m². Sau khi được cấp Giấy, cụ K tiếp tục tặng cho, sang tên Giấy CN-QSDD lại cho vợ chồng ông Phạm Phú T (con rể bà K) với bà Trần Thị Kim D1; ngày 20/11/2006, ông T, bà D1 tiếp tục chuyển nhượng 8.549m² nêu trên cho vợ chồng ông Trần Văn S với Bà Nguyễn Thị D.

Không đồng ý với Bản án phúc thẩm số 333; ông, bà tiếp tục làm đơn khiếu nại đến TAND tối cao. Tháng 5/2007 TAND tối cao ban hành Quyết định Giám đốc thẩm số 128/2007/DS-GĐT tuyên hủy Bản án phúc thẩm số 333 và Bản án sơ thẩm số 114, giao toàn bộ hồ sơ về cho TAND huyện PT giải quyết từ đầu.

Quá trình Tòa án giải quyết lại, tại Bản án sơ thẩm số 27/2013/DSST ngày 28/01/2013 của TAND huyện PT (Bản án sơ thẩm số 27) và Bản án dân sự phúc thẩm số 253/2013/DS-PT ngày 08/10/2013 của TAND tỉnh An Giang (Bản án phúc thẩm số 253) đều công nhận Hợp đồng chuyển nhượng ngày 20/9/2001 giữa ông, bà với cụ K đồng thời buộc ông T, bà D1, bị đơn và ông S phải giao lại cho ông, bà toàn bộ diện tích 8.335,9m² đất nông nghiệp tọa lạc tại ấp HH, xã HX, huyện PT, tỉnh An Giang; căn cứ 02 bản án này, ông, bà đã làm đơn yêu cầu thi hành án.

Tại Quyết định Thi hành án theo đơn yêu cầu số 331/QĐ-CCTHA ngày 11/11/2013 của CCTHADS huyện PT (Quyết định thi hành án số 331) đã quyết định cho thi hành án và cưỡng chế buộc ông T, bà D1, bị đơn và ông S giao toàn bộ diện tích đất cho ông, bà theo Biên bản cưỡng chế giao tài sản ngày 17/4/2014 là 8.335,9m²; sau đó ông, bà được UBND huyện PT cấp giấy Chứng nhận QSDD số CH01535 ngày 10/7/2014 với diện tích 8.335,9m² tại thửa số 117, tờ bản đồ số 02.

Khi nhận đất canh tác, thì con của bị đơn là anh Trần Văn Đ cho rằng diện tích 8.335,9m² vẫn còn là của bị đơn nên đã tự ý đứng ra ngăn cản, chiếm đất để canh tác và hành vi này sau đó đã bị Bản án hình sự sơ thẩm số 14/2015/HSST ngày 24/3/2015 của TAND huyện PT (Bản án hình sự số 14) xử phạt anh Đ 06 tháng tù đồng thời còn ghi nhận sự tự nguyện của anh Đ bồi thường cho ông, bà số tiền 44.475.000 đồng do đã có hành vi ngăn cản ông, bà canh tác 02 mùa vụ. Sau khi anh Đ bị bắt, ông, bà tiếp tục được nhận đất và canh tác vụ đông xuân 2014 – 2015, tuy nhiên đến kỳ thu hoạch đầu tiên ngày 21/4/2015, thì tiếp tục bị bị đơn đứng ra ngăn cản với lý do đang có đơn khiếu nại yêu cầu TAND tối cao Giám đốc thẩm đối với Bản án phúc thẩm số 253; sự việc được UBND xã HX mời hai bên về trụ sở để giải quyết. Theo Biên bản vận động ngày 22/4/2015 của UBND xã HX thì bị đơn có ý kiến cương quyết thu hoạch và cam kết sẽ bồi thường cho ông, bà trong trường hợp TAND tối cao không chấp nhận yêu cầu khiếu nại của bị đơn; sau đó ngày 23/4/2015, bị đơn đã tự ý cho người vào thu hoạch toàn bộ sản lượng nếp mà ông, bà đã canh tác trên diện tích 8.335,9m² từ khi xuống giống đến khi thành phẩm (không rõ tổng khối lượng là bao nhiêu).

Ngày 24/4/2015 là ngày bắt đầu xuống giống vụ hè thu năm 2015; ông, bà tiếp tục vào đất canh tác thì bị đơn lại đứng ra ngăn cản. UBND xã HX tiếp tục mời hai bên về trụ sở giải quyết, tại Biên bản trao đổi xuống giống vụ hè thu 2015 ngày 24/4/2015 của UBND xã HX thì bị đơn vẫn cương quyết không cho ông, bà canh tác. Vụ thu đông năm 2015, đất vẫn tiếp tục bỏ trống nên ngày 30/8/2015 ông, bà lại tiếp tục kêu máy xới vào đất để canh tác, khi đang xới được 1/2 diện tích thì bị đơn lại tiếp tục đứng ra ngăn cản. Vụ đông xuân năm 2016, đất vẫn bỏ trống nên ngày 04/01/2016 ông, bà lại tiếp tục thuê máy xới vào đất để canh tác thì bị đơn lại tiếp tục ngăn cản.

Tháng 10/2016, TAND Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có Thông báo giải quyết đơn đề nghị kháng nghị số 01/TB-DS-GĐKTII ngày 01/10/2016 (Thông báo giải quyết đơn đề nghị kháng nghị số 01) với nội dung không có căn cứ để kháng nghị Bản án phúc thẩm số 253. Từ đó bị đơn đã không còn ngăn cản việc ông, bà canh tác nhưng cho đến nay vẫn chưa bồi thường như bị đơn đã cam kết tại các Biên bản của UBND xã HX.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông, bà còn trình bày bổ sung việc ông, bà vì không được thu hoạch vụ đông xuân 2014 – 2015 nên đã bị cửa hàng vật tư nông nghiệp khởi kiện yêu cầu thanh toán nợ và phải đi vay với lãi suất cao để trả nợ. Vì vậy nhằm đảm bảo sự công bằng, ông, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải hoàn trả giá trị tài sản và bồi thường thiệt hại về tài sản cho ông, bà, cụ thể:

Vụ đông xuân 2014 – 2015, do bị đơn phải trả lại giá trị tài sản cho ông, bà vụ Hè Thu năm 2015; vụ thu đông 2015 và vụ đông xuân 2015 – 2016 là 03 mùa vụ. Do thời gian quá lâu, không nhớ cụ thể thiệt hại mỗi vụ là bao nhiêu vì vậy yêu cầu bị đơn phải bồi thường theo mức bồi thường mà anh Đ đã bồi thường tại Bản án hình sự số 14 đối với 02 vụ mùa số tiền là 44.475.000 đồng nên 03 mùa vụ sẽ là $3/2 \times 44.475.000 = 66.712.500$ đồng.

Bị đơn là Bà Nguyễn Thị D và người đại diện hợp pháp là ông Nguyễn Văn

P đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã triệu tập ông, bà đến tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thứ hai và triệu tập đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, không có lý do.

Tại bản án dân sự sơ thẩm 219/2019/DS-ST, ngày 08/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện PT tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ông Nguyễn Văn Do và Bà Nguyễn Thị Kim H, buộc bị đơn là Bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ trả cho ông Do và bà H số tiền là 111.713.000 đồng (một trăm mười một triệu bảy trăm mười ba nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Án phí: Bà D phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả tiền là 5.586.000 đồng (năm triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn đồng). Ông Do, bà H không phải chịu án phí, hoàn trả cho ông, bà số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.500.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án ngày 30/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện PT, tỉnh An Giang.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo bản án và thời hiệu để yêu cầu thi hành bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/9/2019 Bà Nguyễn Thị D kháng cáo không đồng ý bồi thường cho bà H 111.713.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn Bà Nguyễn Thị D do Ông Nguyễn Lưu Q đại diện trình bày:

Vụ đông xuân 2014 – 2015 bị đơn là người gieo xạ lúa nếp, 1.000m² xạ 30kg lúa nếp giống, bị đơn trực tiếp chăm sóc, xịt thuốc, bón phân cho đến khi thu hoạch. Bị đơn thu hoạch được 800kg lúa nếp/1.296m², không thu được lợi nhuận, bán tổng cộng bao nhiêu tiền không nhớ, nhưng nhớ giá nếp là 4.500 đồng/kg tại thời điểm thu hoạch.

Vụ hè thu 2015, thu đông 2015, đông xuân 2015 – 2016 do bị đơn ngăn cản nên đất bỏ trống không ai làm, đến vụ đông xuân 2015 – 2016 thì nguyên đơn cho Hội chữ thập đỏ xã HXthuê đất, bị đơn chỉ đồng ý bồi thường cho nguyên đơn 20.000.000 đồng.

Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Kim H trình bày:

Thống nhất vụ đông xuân 2014 – 2015 phía bị đơn xạ lúa, nhưng nguyên đơn có công chăm sóc, bón phân, xịt thuốc. Trước đó nguyên đơn có mua 250 kg

nếp giống để chuẩn bị gieo xạ cho 8.335,9m² đất, thời điểm này giá nếp giống là 9.000 đồng/kg. Gần đến ngày xạ lúa thì bị đơn chiếm đất, ngăn cản nên không gieo xạ được làm số lúa giống bị hư hỏng. Sau đó nguyên đơn có chăm sóc, bón phân, xịt thuốc trên phần đất 8.335,9m², đến ngày thu hoạch thì bị đơn vào cắt lúa. Vụ đông xuân 2014 – 2015 nguyên đơn có mua vật tư nông nghiệp tại cửa hàng BY để chăm sóc lúa nếp trên phần đất 8.335,9m² với số tiền là 15.724.000 đồng, giá lúa nếp tại thời điểm này là 6.000 đồng/kg, vụ này nguyên đơn bị thiệt hại 45.000.000 đồng, nên không có tiền trả cho cửa hàng BY.

Đối với vụ hè thu 2015, thu đông 2015, đông xuân 2015 – 2016 bị đơn cũng ngăn cản, nguyên đơn không làm được nên đất bỏ trống. Đến vụ hè thu 2016 mới cho Hội chữ thập đỏ xã HX thuê đất 1 năm cho đến khi chuyển nhượng đất cho bà X, thiệt hại 3 vụ là 66.712.500 đồng.

Phản tranh luận:

Bị đơn: Vụ đông xuân 2014 – 2015 bị đơn xuống giống, trực tiếp bón phân, xịt thuốc và thu hoạch lúa nếp, nguyên đơn cho rằng có bón phân, xịt thuốc là không đúng. Đối với 3 vụ hè thu 2015, thu đông 2015, đông xuân 2015 – 2016 cấp sơ thẩm căn cứ vào Bản án hình sự sơ thẩm số 14/2015/HSST ngày 24/3/2015 của TAND huyện PT để buộc bị đơn phải bồi thường là không phù hợp, không phải là căn cứ để xác định lợi nhuận. Đất bị bỏ trống không ai canh tác, nhưng nguyên đơn yêu cầu bồi thường lợi nhuận thu được là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chỉ tính thiệt hại cho phía nguyên đơn tương đương với giá thuê đất của 3 mùa vụ, mỗi mùa 1.000.000 đồng/công x 3 mùa x 6,5 công tầm cắt (1.296m²) bằng 19.500.000 đồng.

Nguyên đơn tranh luận: Phần đất 8.335,9m² là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của nguyên đơn, nhưng Bà D ngăn cản, tự ý vào xạ lúa gây thiệt hại cho gia đình nguyên đơn. Vụ hè thu 2015, thu đông 2015, đông xuân 2015 – 2016 do Bà D ngăn cản nên không canh tác được, nếu Bà D không ngăn cản thì nguyên đơn đã canh tác và thu được lợi nhuận. Nguyên đơn không thuê đất để canh tác, bị đơn chỉ đồng ý bồi thường bằng giá đất thuê là không hợp lý. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung giải quyết vụ án:

Việc tranh chấp đất giữa ông T, bà D1, Bà D với nguyên đơn đã được giải quyết bằng một bản án đã có hiệu lực pháp luật. Nguyên đơn đã được cấp quyền sử dụng, là người sử dụng hợp pháp phần đất 8.335,9m², nhưng Bà D có hành vi ngăn cản không cho nguyên đơn sử dụng đất là ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, nguyên đơn yêu cầu Bà D phải bồi thường thiệt hại và trả lại tài sản là có căn cứ. Tuy nhiên cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ tại Phòng Nông

ng nghiệp và Phát triển nông thôn huyện PT mà chỉ dựa vào lời khai của nguyên đơn và căn cứ vào Bản án hình sự sơ thẩm số 14/2015/HSST ngày 24/3/2015 của TAND huyện PT và Công văn số 338/BC-UBND ngày 06/10/2017 của Ủy ban nhân dân xã HX để làm căn cứ buộc Bà D bồi thường cho nguyên đơn là chưa đủ cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Công văn số 133/PNNPTNT ngày 11/5/2020 của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện PT để buộc Bà D phải bồi thường cho nguyên đơn, do đó kháng cáo của Bà D là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của bà D, sửa bản án sơ thẩm, buộc bị đơn phải bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn 04 mùa vụ là 105.027.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm, nhận được bản án ngày 30/8/2019, kháng cáo ngày 06/9/2019, nộp tạm ứng án phí trong hạn luật định nên được chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn:

Xét thấy:

Vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn, bị đơn với ông T, bà D1 đã có hiệu lực pháp luật, ngày 10/7/2014 nguyên đơn được UBND huyện PT cấp giấy Chứng nhận QSDĐ số CH01535 với diện tích 8.335,9m², do đó nguyên đơn là người chủ sử dụng hợp pháp phần đất trên. Bị đơn đã có hành vi ngăn cản nguyên đơn sử dụng đất đã làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

[1] Đối với vụ đông xuân 2014 – 2015 nguyên đơn, bị đơn đều thống nhất bị đơn là người gieo xạ nếp giống và bị đơn là người thu hoạch toàn bộ lúa nếp trên phần đất 8.335,9m². Riêng quá trình chăm sóc, bón phân, xịt thuốc thì cả hai bên đều cho rằng mình là người trực tiếp thực hiện. Tuy nhiên như đã nêu ở trên, phần đất 8.335,9m² nguyên đơn đã được nhà nước công nhận quyền sử dụng nên việc bị đơn có hành vi cố tình ngăn cản không cho nguyên đơn sử dụng đất là làm thiệt hại đến quyền lợi của nguyên đơn.

Bị đơn cho rằng vụ này trực tiếp chăm sóc, bón phân, xịt thuốc nhưng không có chứng cứ chứng minh; còn nguyên đơn khai có mua vật tư nông nghiệp ở cửa hàng BY tại xã HX, huyện PT, Tòa án cũng đã tiến hành xác minh thì được ông Nguyễn Hữu B chủ cửa hàng BY cho biết “Năm 2015 có bán vật tư nông nghiệp cho nguyên đơn với số tiền 15.724.000 đồng, do lúa của nguyên đơn bị người khác thu hoạch nên không có tiền trả cho ông”. Như vậy có cơ sở xác định nguyên đơn chính là người trực tiếp chăm sóc lúa trên phần đất 8.335,9m².

Nguyên đơn đã được nhà nước công nhận có quyền sử dụng đất, việc bị đơn ngăn cản không cho nguyên đơn xuống giống và tự ý vào gieo xạ lúa giống thì bị đơn phải tự chịu thiệt hại. Hơn nữa tại biên bản làm việc ngày 22/4/2015 của Ủy

ban nhân dân xã HX bị đơn có cam kết bồi thường mọi chi phí cho nguyên đơn. Vì vậy, bị đơn phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn vụ đông xuân 2014 – 2015.

[2] Về sản lượng nếp thu hoạch của vụ đông xuân 2014 – 2015:

Nguyên đơn cho rằng trên 1.296m^2 thu hoạch được $1.000\text{kg} \times 8.335,9\text{m}^2 \times 7.000 \text{ đồng/kg} = 45.000.000 \text{ đồng}$; cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ tại Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện PT để xác định giá nếp, mà chỉ dựa vào lời khai của nguyên đơn chấp nhận giá nếp tại thời điểm này 7.000 đồng/kg là chủ quan.

Căn cứ vào Công văn số 133/PNNPTNT ngày 11/5/2020 của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện PT, thì trên 1.000m^2 đất thu hoạch được 760kg (khô), giá nếp khô tại thời điểm này là 6.400 đồng/kg . Như vậy $8.335,9\text{m}^2 \times 760\text{kg}/1.000\text{m}^2 \times 6.400\text{đồng/kg} = 40.545.800\text{đồng}$, bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn $40.545.800\text{đồng}$.

[3] Đối với vụ hè thu 2015, thu đông 2015, đông xuân 2015 – 2016 bị đơn cũng thừa nhận 3 mùa vụ này do bị đơn ngăn cản nên nguyên đơn không canh tác được, đất bỏ trống không ai làm, chỉ đồng ý bồi thường cho nguyên đơn bằng giá đất thuê bằng $19.500.000 \text{ đồng}$.

Xét thấy, tại các biên bản ngày 24/4/2015, 21/12/2016 và ngày 22/12/2016 (BL 07-12) Ủy ban nhân dân xã HX đều có làm việc, vận động bị đơn chấp thành theo các quyết định, thông báo của Tòa án giao đất cho nguyên đơn canh tác, nhưng bị đơn cương quyết xuống giống vụ hè thu 2015 và những vụ tiếp theo, không thống nhất giao đất cho nguyên đơn. Ngày 22/12/2016 mặc dù được Ủy ban nhân dân xã HX vận động giao đất nhưng bị đơn vẫn cố tình ngăn cản không cho nguyên đơn vào canh tác, thời điểm này trùng với thời gian canh tác vụ đông xuân 2015 – 2016. Hơn nữa ông Lê Văn A công tác tại Hội chữ thập đỏ xã HX có lời khai: bị đơn ngăn cản không cho nguyên đơn sử dụng đất, đất bị bỏ trống 3 mùa không ai làm, đến tháng 8/2016 Ủy ban nhân dân xã HX có thỏa thuận với nguyên đơn, bị đơn giao đất cho Hội chữ thập đỏ trồng lúa nếp, mục đích từ thiện, Hội chữ thập đỏ không thuê đất của nguyên đơn.

Như vậy xuất phát từ việc bị đơn ngăn cản nên nguyên đơn không canh tác được trên phần đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của mình trong 3 mùa vụ trên, bị đơn là người hoàn toàn có lỗi nên phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn. Tuy nhiên cấp sơ thẩm không xác minh lợi nhuận thu được của từng mùa vụ trên phần đất $8.335,9\text{m}^2$, mà căn cứ vào sự tự nguyện bồi thường của ông Trần Văn Đ bồi thường cho nguyên đơn tại Bản án hình sự sơ thẩm số 14/2015/HSST ngày 24/3/2015 của TAND huyện PT để buộc bị đơn phải bồi thường cho nguyên đơn $66.712.500 \text{ đồng}$ là chưa có cơ sở vững chắc. Trong 3 mùa vụ này nguyên đơn không canh tác đất, không đầu tư giống, công sức cũng như phân bón, thuốc trừ sâu, nên chỉ được hưởng lợi nhuận sau khi trừ tất cả các chi phí.

Theo Công văn số 133/PNNPTNT ngày 11/5/2020 của Phòng Nông nghiệp

và Phát triển nông thôn huyện PT lợi nhuận các vụ lúa được tính như sau:

- Vụ hè thu 2015: Trên 1.000m^2 đất trồng lúa nếp lợi nhuận thu được $1.986.000 \text{ đồng} \times 8.335,9\text{m}^2 = 16.555.000 \text{ đồng}$;

- Vụ Thu đông 2015: Trên 1.000m^2 đất trồng lúa nếp lợi nhuận thu được $1.768.000 \text{ đồng} \times 8.335,9\text{m}^2 = 14.738.000 \text{ đồng}$;

- Vụ đông xuân 2015 – 2016: Trên 1.000m^2 đất trồng lúa nếp lợi nhuận thu được $3.982.000 \text{ đồng} \times 8.335,9\text{m}^2 = 33.193.500 \text{ đồng}$.

Như vậy, nguyên đơn là chủ sử dụng hợp pháp phần đất $8.335,9\text{m}^2$, bị đơn đã có hành vi ngăn cản không cho nguyên đơn canh tác 04 mùa vụ là vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền sử dụng đất của người khác theo quy định tại Điều 166 Luật Đất đai năm 2013, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Bị đơn kháng cáo không chấp nhận bồi thường cho nguyên đơn nhưng không cung cấp được chứng cứ mới. Tuy nhiên về sản lượng nếp thu hoạch của vụ đông xuân 2014 – 2015, lợi nhuận của các vụ hè thu 2015, thu đông 2015, đông xuân 2015 – 2016 cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải bồi thường là chưa phù hợp, do đó cấp phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, buộc bị đơn phải bồi thường cho nguyên đơn thiệt hại của 4 mùa vụ số tiền 105.032.000 đồng ($40.545.800 \text{ đồng} + 16.555.000 \text{ đồng} + 14.738.000 \text{ đồng} + 33.193.500 \text{ đồng}$).

[4] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ giấy chứng minh nhân dân thì Bà D là người cao tuổi nên được miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà D.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên Bà D không phải chịu, được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Bà Nguyễn Thị D.

Tuyên xử:

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 219/2019/DS-ST, ngày 08/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện PT.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Nguyễn Văn Do và Bà Nguyễn Thị Kim H.

2. Buộc bị đơn là Bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ trả cho Ông Nguyễn Văn Do và Bà Nguyễn Thị Kim H số tiền là 105.032.000 đồng (một trăm lẻ năm triệu không trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho Bà Nguyễn Thị D.

Ông Do, bà H được nhận lại 1.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án ngày 30/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PT, tỉnh An Giang.

4. Về án phí phúc thẩm: Bà D được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0006131 ngày 06/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PT, tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- VKSND - AG;
- TAND – huyện PT;
- THA – huyện PT;
- Các đương sự;
- Văn phòng;
- Phòng KTNV-THA;
- Tòa Dân Sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Minh Phượng